

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

LÊ THỊ XUÂN NGUYÊN

**HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG
TRONG CHO VAY TIÊU DÙNG TẠI
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM,
CHI NHÁNH QUẢNG NAM**

Chuyên ngành: Tài chính Ngân hàng

Mã số: 60.34.20

**TÓM TẮT
LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Đà Nẵng- Năm 2013

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **PGS. TS. Nguyễn Thị Như Liêm**

Phản biện 1: PGS. TS. NGUYỄN HÒA NHÂN

Phản biện 2: TS. LÊ CÔNG TOÀN

Luận văn đã được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 16 tháng 12 năm 2013.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng

Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa, bên cạnh các ngân hàng thương mại trong nước, đã xuất hiện thêm nhiều ngân hàng nước ngoài, tạo nên sự cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng. Lợi nhuận là vấn đề được đặt lên hàng đầu. Để tồn tại và phát triển, các ngân hàng phải tìm cho mình hướng đi hiệu quả nhất, phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Các ngân hàng ngày càng mở rộng các mạng lưới, chi nhánh, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, đẩy mạnh hoạt động cho vay, trong đó có cho vay tiêu dùng.

Có thể nói, cho vay tiêu dùng là một trong những giải pháp giúp kích cầu tiêu dùng nội địa, khi nhu cầu cuộc sống ngày càng được nâng cao thì cuộc cạnh tranh cho vay tiêu dùng giữa các công ty tài chính và các ngân hàng sẽ nóng lên. Từ thực tế khi xã hội ngày càng hiện đại, mức sống tăng lên, con người muốn hưởng thụ những hàng hóa và dịch vụ tốt hơn. Nắm bắt được nhu cầu đó, các ngân hàng đã mở rộng hoạt động cho vay tiêu dùng. Tuy vậy tăng trưởng không phải là phát triển, cho vay ồ ạt, doanh số cho vay tăng không hẳn lợi nhuận cũng tăng theo, mà quan trọng phải cho vay có hiệu quả. Trong nền kinh tế thị trường các ngân hàng đều phải hết sức thận trọng trong cho vay, vì nếu để rủi ro xảy ra thì khả năng mất vốn là không thể tránh khỏi. Do đó, việc hạn chế rủi ro trong cho vay tiêu dùng là rất quan trọng đối với các ngân hàng.

Nhận thức được tính cấp thiết của vấn đề hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng, nên tác giả đã lựa chọn đề tài: “**Hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại NHTMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam**” để nghiên cứu trong luận văn tốt

nghiệp cao học, với mong muốn góp phần hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về rủi ro tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng;

- Đánh giá thực trạng cho vay tiêu dùng và công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Chi nhánh;

- Đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế RRTD trong cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam.

*** Câu hỏi nghiên cứu**

- Nắm vững các lý luận về rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng và hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng.

- Những nguyên nhân nào gây ra RRTD trong vay tiêu dùng trong Ngân hàng?

- Những thành công và hạn chế, nguyên nhân hạn chế của công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng mà ngân hàng đã thực hiện trong thời gian qua.

- Ngân hàng cần làm gì hoàn thiện công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng.

3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là tập trung nghiên cứu về những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến việc hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại NHTMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam

4. Phạm vi nghiên cứu

+ Về nội dung: đề tài không nghiên cứu toàn bộ quá trình quản trị rủi ro tín dụng trong ngân hàng mà chỉ tập trung nghiên cứu hạn

chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – chi nhánh Quảng Nam

+ Về không gian: thực hiện nghiên cứu tại Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương - chi nhánh Quảng Nam

+ Về thời gian: Các dữ liệu được khảo sát, đánh giá thực trạng chỉ giới hạn từ năm 2010 đến năm 2012.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, luận văn sử dụng các phương pháp: phương pháp thống kê và mô tả thống kê; so sánh; lôgic; phân tích – tổng hợp; pháp nghiên cứu tài liệu

*** Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

Hệ thống hóa và khái quát hóa các lý luận cơ bản liên quan đến vấn đề về rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng. Vận dụng cơ sở lý luận, căn cứ vào tình hình thực tế về hoạt động cho vay tiêu dùng tại VCB Quảng Nam để làm cơ sở, căn cứ đánh giá luận văn rút ra những nhận xét, kết luận về thực trạng hạn chế RRTD trong cho vay tiêu dùng. Nêu ra được những nguyên nhân và những vấn đề cần giải quyết từ đó đề xuất các giải pháp hạn chế tối đa RRTD trong cho vay tiêu dùng và đưa ra kiến nghị mà NHTMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam có thể tham khảo để vận dụng.

6. Kết cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận thì luận văn có 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng của Ngân hàng thương mại

Chương 2: Thực trạng hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại NHTMCP Ngoại thương – chi nhánh Quảng Nam

Chương 3: Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại NHTMCP Ngoại thương – chi nhánh Quảng Nam

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY TIÊU DÙNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. HOẠT ĐỘNG CHO VAY TIÊU DÙNG CỦA NHTM

1.1.1. Hoạt động cho vay tiêu dùng của NHTM

a. Khái niệm: Cho vay tiêu dùng là hình thức cấp tín dụng của ngân hàng cho các khách hàng là cá nhân, hộ gia đình nhằm tài trợ cho các nhu cầu chi tiêu như: mua sắm nhà cửa, các phương tiện đi lại, trang thiết bị và các nhu cầu chi tiêu cho y tế, giáo dục... nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của các cá nhân, gia đình.

b. Đặc điểm

- Quy mô của từng hợp đồng vay thường nhỏ, nên chi phí tổ chức vay cao. Vì vậy lãi suất vay tiêu dùng thường cao hơn lãi suất của các loại cho vay trong lĩnh vực thương mại, công nghiệp.

- Nhu cầu của khách hàng thường phụ thuộc vào chu kỳ kinh tế và hầu như ít có dẫn với lãi suất. Thông thường người đi vay chỉ quan tâm đến số tiền mà họ phải thanh toán hơn là lãi suất mà họ phải chịu.

- Mức thu nhập và trình độ học vấn là 2 biến số có quan hệ mật thiết tới nhu cầu vay tiêu dùng của khách hàng.

- Chất lượng thông tin tài chính của khách hàng vay thường không cao.

- Tư cách khách hàng là một yếu tố khó xác định, song lại rất quan trọng quyết định sự hoàn trả của khoản vay.

c. Lợi ích

+ *Đối với ngân hàng:* CVTD giúp ngân hàng mở rộng quan hệ với khách hàng, đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, nhờ đó nâng cao thu nhập và phân tán rủi ro cho ngân hàng.

+ *Đối với người tiêu dùng*: Thông qua hoạt động cho vay tiêu dùng của ngân hàng, họ được hưởng các tiện ích trước khi tích lũy đủ tiền, hơn nữa, giúp họ đáp ứng được các nhu cầu chi tiêu cấp thiết.

+ *Đối với nền kinh tế*: Thông qua vay tiêu dùng của ngân hàng sẽ kích thích người dân mua sắm hàng hóa, dịch vụ (kích cầu), tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

1.1.2. Các hình thức cho vay tiêu dùng

a. Căn cứ mục đích cho vay: bao gồm cho vay tiêu dùng cư trú và cho vay tiêu dùng phi cư trú

b. Căn cứ phương thức hoàn trả: cho vay tiêu dùng trả góp; cho vay tiêu dùng phi trả góp; cho vay tiêu dùng tuần hoàn; cho vay theo thẻ tín dụng

c. Căn cứ nguồn gốc của khoản nợ: bao gồm cho vay tiêu dùng gián tiếp và cho vay tiêu dùng trực tiếp

1.2. RỦI RO TÍN DỤNG

1.2.1. Khái niệm rủi ro tín dụng: RRTD phát sinh trong trường hợp ngân hàng không thu được đầy đủ cả gốc lẫn lãi của khoản cho vay, hoặc là việc thanh toán nợ gốc và lãi không đúng kỳ hạn. RRTD không chỉ giới hạn ở hoạt động cho vay, mà còn bao gồm nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác của ngân hàng như bảo lãnh, cam kết, chấp thuận tài trợ thương mại, cho vay ở thị trường liên ngân hàng, tín dụng thuê mua, đồng tài trợ. Trong giới hạn đề tài tác giả chỉ đề cập đến RRTD trong cho vay tiêu dùng.

1.2.2. Phân loại rủi ro tín dụng

a. Theo nguyên nhân phát sinh, rủi ro giao dịch và rủi ro danh mục.

b. Theo nguyên nhân gây rủi ro, rủi ro khách quan; rủi ro chủ quan

c. Theo tính chất của rủi ro: rủi ro đặc thù và rủi ro hệ thống.

1.2.3. Tác động của rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng

a. Đối với nền kinh tế: Khi rủi ro tín dụng xảy ra nó có thể làm cho lợi nhuận của ngân hàng giảm, nên giảm khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn cho và khả năng thanh toán cho người gửi tiền, làm mất lòng tin trong dân cư. Điều này dễ dẫn đến ngân hàng phá sản và quan trọng hơn là nó sẽ tác động đến toàn bộ hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế từ đó dẫn đến nền kinh tế gặp khó khăn, tỷ lệ thất nghiệp tăng, kìm hãm sự phát triển kinh tế.

b. Đối với khách hàng: Nếu rủi ro xảy ra từ phía ngân hàng, khách hàng có thể mất đi kênh cung ứng vốn, dẫn đến sản xuất, tiêu dùng bị đình trệ.

c. Đối với ngân hàng: Rủi ro tín dụng xảy ra, nợ quá hạn xuất hiện làm chậm quá trình tuần hoàn và chu chuyển vốn của ngân hàng thương mại, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, giảm lợi nhuận và giảm hiệu quả kinh doanh.

1.3. HẠN CHẾ RRTD TRONG CHO VAY TIÊU DÙNG

1.3.1. Khái niệm

Hạn chế RRTD cho vay tiêu dùng được hiểu là việc đưa ra các phương án, các giải pháp nhằm ngăn chặn, hạn chế các nhân tố có thể dẫn đến rủi ro trong quá trình cho vay tiêu dùng của NHTM và đưa ra các biện pháp xử lý khi rủi ro đã xảy ra.

1.3.2. Nội dung công tác hạn chế rủi ro cho vay tiêu dùng.

Hạn chế RRTD trong cho vay tiêu dùng: là tổng thể những biện pháp, công cụ mà ngân hàng áp dụng nhằm hạn chế khả năng xuất hiện của rủi ro trong cho vay tiêu dùng và giảm bớt mức độ tổn thất do hậu quả bất lợi của rủi ro đó gây ra.

a. Phòng ngừa rủi ro tín dụng: Tổ chức thực hiện hoạt động cho vay theo quy trình cho vay; Thực hiện tốt phân tích tín dụng – cơ sở hình thành khoản cho vay tốt: dựa trên mô hình 6C; Kiểm tra và giám sát việc sử dụng vốn vay; Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro

b. Biện pháp xử lý rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng

Cơ cấu lại nợ - gia hạn nợ; Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay; Bán các khoản nợ; Khởi kiện ra tòa để thu hồi nợ; Sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý; Khoanh nợ, xóa nợ

1.3.3. Tiêu chí đánh giá kết quả hạn chế RRTD trong cho vay tiêu dùng: ngân hàng người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau để đánh giá RRTD

a. Tỷ lệ nợ quá hạn

b. Tỷ lệ nợ xấu

c. Sự thay đổi cơ cấu các nhóm nợ xấu

d. Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro

e. Tỷ lệ xóa nợ ròng

1.3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng.

a. Từ môi trường kinh doanh: Sự thay đổi của môi trường tự nhiên như thiên tai, dịch bệnh, bão lụt gây tổn thất cho khách hàng vay vốn làm giảm khả năng trả nợ; Sự biến động quá nhanh và không dự đoán được của thị trường thế giới; Rủi ro do sự biến đổi của môi trường pháp lý, chính sách tài chính chưa thuận lợi và sự kém hiệu quả của cơ quan pháp luật các cấp.

b. Từ phía khách hàng: Sử dụng vốn sai mục đích so với phương án kinh doanh khi giải ngân; Năng lực kinh doanh kém, đầu tư vào nhiều lĩnh vực không hiệu quả. Tình hình tài chính nhiều yếu

kém, thua lỗ kéo dài; Khách hàng gian lận, thể hiện qua việc cung cấp thông tin chưa chính xác.

c. Từ phía Ngân hàng: Không có chính sách cho vay rõ ràng, phù hợp với nền kinh tế; Công tác thu thập thông tin tín dụng không đầy đủ và chính xác; Lạm dụng tài sản thế chấp để cho vay; Thiếu kiểm tra, giám sát khoản vay; Trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ QHKH, cán bộ quản lý rủi ro còn hạn chế, thiếu kinh nghiệm thực tiễn; Ngân hàng quá chú trọng về lợi tức, đặt mong muốn về lợi tức cao hơn các khoản cho vay lành mạnh.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY TIÊU DÙNG TẠI NHTMCP NGOẠI THƯƠNG CHI NHÁNH QUẢNG NAM

2.1. KHÁI QUÁT VỀ NHTMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH QUẢNG NAM

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ

2.1.3. Cơ cấu tổ chức

2.1.4. Kết quả hoạt động kinh doanh của NHTMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam giai đoạn 2010-2012

2.2. THỰC TRẠNG HẠN CHẾ RRTD TRONG CHO VAY TIÊU DÙNG TẠI NHTMCP NGOẠI THƯƠNG - CHI NHÁNH QUẢNG NAM

2.2.1. Tình hình cho vay tiêu dùng tại NHTMCP Ngoại thương chi nhánh Quảng Nam giai đoạn 2010 -2012

Bảng 2.4. Tình hình dư nợ cho vay tiêu dùng

(Đvt: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	CHÊNH LỆCH			
				2011/2010		2012/2011	
				+/-	%	+/-	%
Cho vay tiêu dùng	283,25	316,04	530,55	32,79	11,58	214,51	67,87
Tổng doanh số cho vay	1.608,44	2.204,52	2.646,24	596,08	37,06	441,72	20,04
Tỷ trọng	17,61	14,34	20,05	-3,27		5,71	

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của VCB Quảng Nam)

Dựa vào bảng 2.4 ta thấy tổng số doanh số cho vay tăng đều qua các năm, doanh số cho vay cho tiêu dùng tuy còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh số cho vay nhưng đang đang dần dần mở rộng về quy mô và chất lượng, cụ thể doanh số cho vay năm 2011 tăng chỉ có 11,58% so với năm 2010, thì sang đến năm 2012 doanh số cho vay tiêu dùng đã tăng đến 67,87% so với 2011.

2.2.2. Các biện pháp đã thực hiện nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng.

Công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng được cụ thể hóa như sau:

a. Nhóm biện pháp phòng ngừa rủi ro

+ *Tổ chức thực hiện hoạt động cho vay theo đúng chính sách tín dụng*

- VCB Quảng Nam tuân thủ các yêu cầu về chính sách tín dụng nhằm tạo ra sự thống nhất cơ chế quản lý rủi ro tín dụng trong toàn hệ thống, tạo môi trường quản lý rủi ro tín dụng minh bạch và hiệu quả, đảm bảo hoạt động kinh doanh phát triển bền vững, chủ động đối phó với rủi ro tín dụng và xác định, phân chia trách nhiệm quản lý rủi ro tín dụng đối với từng cấp bậc trong NH.

+ *Quy trình tín dụng nội bộ*

- Công tác thẩm định tín dụng: trong hoạt động tín dụng nói chung và tín dụng tiêu dùng nói riêng, VCB Quảng Nam đảm bảo quy định về an toàn tín dụng theo quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó, để hạn chế rủi ro tín dụng chi nhánh luôn tuân thủ theo các quy trình cấp tín dụng đối với khách hàng do NHNT ban hành.

- Hệ thống thông tin tín dụng: khi tiến hành phân tích hồ sơ cá nhân, chi nhánh căn cứ vào các số liệu mà khách hàng hoặc đơn vị công tác của khách hàng cung cấp đồng thời nhận được sự hỗ trợ thông tin CIC; VCB Việt Nam.

- Đo lường, lượng hóa rủi ro tín dụng: ngày 17/03/2009 Tổng Giám đốc VCB đã ban hành Quyết định số 117/QĐ-VCB.CSTD về việc xếp hạng tín dụng nội bộ, VCB Quảng Nam đã thực hiện đo lường và lượng hóa rủi ro tín dụng đối với khách hàng thông qua Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

- Công tác kiểm tra, giám sát, quản lý nợ vay: kiểm tra giải ngân sẽ được thực hiện theo sự phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Về cơ bản, Phòng Quản lý nợ sẽ tham gia vào quá trình kiểm soát giải ngân, đảm bảo sự độc lập và khách quan trong thực hiện các quyết định cấp tín dụng. Đối với các trường hợp mang tính phức tạp thì Phòng Khách hàng hoặc Ban Giám đốc tham gia vào quá trình này.

- Phân loại nợ và trích lập dự phòng RRTD để xử lý nợ: chi nhánh đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của NHNN ngày 22/04/2005 về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng. Đồng thời chi nhánh thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp định tính (theo Quyết định của Hội đồng quản trị NHNT số 118/QĐ-VCB.CSTD ngày 18/03/2010).

- Sử dụng các công cụ bảo hiểm và phát mãi tài sản, dựa trên cơ sở áp dụng theo Quyết định 49/QĐ-NHNT.QLTD (dựa trên NĐ 163/2006/NĐ-CP của Chính phủ).

+ Thực hiện kiểm tra, kiểm soát nội bộ

Kiểm tra, kiểm soát nội bộ tại VCB Quảng Nam thực hiện theo qui chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ ban hành theo Quyết định số 162/QĐ-NHNT.HĐQT ngày 02/07/2007 của Hội đồng quản trị NHNT Việt nam trên cơ sở tuân thủ luật Tổ chức tín dụng và quyết định số 36/NHNN, 37/NHNN về hệ thống kiểm tra kiểm toán nội bộ.

b. Nhóm biện pháp xử lý rủi ro tín dụng

+ Tổ chức thực hiện hiệu quả công tác xử lý thu hồi nợ có vấn đề :

Để giảm mức độ RRTD, chi nhánh đã xây dựng các giải pháp xử lý nợ có vấn đề phù hợp với tình hình thực tế. Như thành lập tổ

xử lý nợ xấu, tổ xây dựng kế hoạch, lập các biện pháp, quyết định thích hợp để xử lý nợ xấu kịp thời .

+ *Cơ cấu lại nợ, gia hạn nợ, khoanh nợ, xóa nợ:*

VCB Quảng Nam đã nhận thức, đánh giá và dự báo được tình hình nền kinh tế trong nước bị ảnh hưởng của khủng hoảng thế giới, tác động trực tiếp đến khách hàng gặp khó khăn trong kinh doanh, làm suy giảm khả năng trả nợ ngân hàng dẫn đến nợ xấu. Vì vậy, chi nhánh đã thực hiện phân tích, đánh giá tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh của khách hàng, thực hiện cho vay duy trì hoạt động và cơ cấu lại nợ đối với những khách hàng gặp khó khăn tạm thời do ảnh hưởng khách quan. Nhờ đó, mà nợ xấu giảm xuống.

+ *Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay:*

Chi nhánh luôn tăng cường áp dụng các biện pháp để bảo đảm tiền vay, đa dạng về hình thức như: thế chấp, cầm cố tài sản, bảo đảm bằng tài sản từ nguồn hình thành từ vốn vay. Dựa trên cơ sở áp dụng theo Quyết định 49/QĐ-NHNT.QLTD mà tồn thất tín dụng được giảm thiểu khi có rủi ro.

+ *Sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý:* Với mục tiêu nâng cao tính an toàn trong hoạt động ngân hàng nói chung và hoạt động tín dụng của ngân hàng nói riêng, chi nhánh đã tích cực trích lập dự phòng rủi ro từ nguồn lợi nhuận hàng năm. Số trích lập quỹ dự phòng rủi ro liên tục tăng qua các năm, tăng tính an toàn trong hoạt động của ngân hàng.

2.2.3. Kết quả hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng.

Từ thực tế công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng tại Chi nhánh, kết quả đạt được từ năm 2010-2012 thể hiện qua

các bảng sau đây:

a. Tỷ lệ nợ quá hạn

Bảng 2.8. Tỷ lệ nợ quá hạn trong cho vay tiêu dùng

(Đvt: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	CHÊNH LỆCH			
				2011/2010		2012/2011	
				+/-	%	+/-	%
Nợ quá hạn	4.871,90	4.223,71	5.783,00	-648,19	-13,30	1559,29	36,92
Tổng dư nợ	283.250,00	316.040,00	530.550,00	32.790,00	11,58	214.510,00	67,87
Tỷ lệ NQH	1,72	1,34	1,09	-0,38		-0,25	

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của VCB Quảng Nam)

Nhìn vào bảng 2.8 tỷ lệ nợ quá hạn của khoản vay tiêu dùng liên tục giảm qua 3 năm từ 1,72% năm 2010 xuống còn 1,09% năm 2012. Nợ quá hạn trong chi nhánh tuy có giảm nhưng vẫn còn ở mức khá cao. Việc tồn đọng các khoản nợ quá hạn kéo dài của khách hàng có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau như thẩm định thiếu chính xác, thiếu kiểm tra giám sát các nguồn vốn vay hoặc do tác động của môi trường kinh tế làm người đi vay không đủ khả năng trả các khoản nợ khi đến hạn.

b. Tỷ lệ nợ xấu

Bảng 2.12. Tỷ lệ nợ xấu

(Đvt: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	CHÊNH LỆCH			
				2011/2010		2012/2011	
Nợ xấu	1.332,00	2.813,00	5.300,00	1.481,00	111,19	2.487,00	88,41
Tổng dư nợ	283.250,00	316.040,00	530.550,00	32.790,00	11,58	214.510,00	67,87
Tỷ lệ nợ xấu	0,47	0,89	1,00	0,42		0,11	

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của VCB Quảng Nam)

Qua bảng số liệu trên ta có thể thấy nguy cơ rủi ro cho vay tiêu dùng của Chi nhánh. Cụ thể: nợ xấu có xu hướng tăng nguyên nhân là do một số khách hàng cá nhân mất sử dụng vốn sai mục đích dẫn đến mất khả năng chi trả. Nếu tình trạng cho vay từ nhóm 3-5 quá cao thì khả năng rủi ro là rất lớn.

c. Sự thay đổi cơ cấu các nhóm nợ xấu

Bảng 2.16. Phân loại nhóm nợ trong cho vay tiêu dùng

(Đvt: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	CHÊNH LỆCH			
				2011/2010		2012/2011	
				+/-	%	+/-	%
1. Tổng dư nợ CVTD	283.250,00	316.040,00	530.550,00	32.790,00	11,58	214.510,00	40,43
Nợ nhóm 1	278.378,10	311.816,29	524.779,25	33.438,19	12,01	212.962,96	40,58
Nợ nhóm 2	3.540,63	1.410,95	689,72	-2.129,68	-60,15	-721,24	-104,57
Nợ nhóm 3	1.019,70	31,60	212,22	-988,10	-96,90	180,62	85,11
Nợ nhóm 4	198,28	31,60	1.856,93	-166,68	-84,06	1.825,32	98,30
Nợ nhóm 5	113,30	2.749,56	3.024,14	2.636,26	2.326,80	274,57	9,08
2. Nợ xấu	1.331,28	2.812,76	5.093,28	1.481,49	111,28	2.280,51	44,77
3. Nợ từ nhóm 2 -5	4.871,90	4.223,71	5.783,00	-648,19	-13,30	1.559,27	26,96

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của VCB Quảng Nam)

Tỷ trọng các nhóm nợ trong chi nhánh có sự thay đổi rõ rệt nợ từ nhóm 2-5 có xu hướng giảm, và nhóm 1 tăng lên chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng dư nợ cho vay tiêu dùng. Trong 3 năm qua tỷ trọng nợ nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 có xu hướng giảm thì nợ nhóm 5 lại có xu hướng tăng. Đây là dấu hiệu mà chi nhánh cần quan tâm hơn nữa đến công tác hạn chế rủi ro để đạt được mục tiêu đề ra.

d. Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro**Bảng 2.17. Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro***(Đvt: Triệu đồng)*

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	CHÊNH LỆCH			
				2011/2010		2012/2011	
				+/-	%	+/-	%
Trích dự phòng rủi ro	2.690,00	3.255,00	5.936,00	565,00	21,00	2.681,00	82,37
Tổng dư nợ	283.240,00	316.040,00	530.031,00	32.800,00	11,58	213.991,00	67,71
Tỷ lệ trích dự phòng (%)	0,95	1,03	1,12	0,08		0,09	

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của VCB Quảng Nam)

Trong những năm qua tỷ lệ trích lập dự phòng tăng đều từ 0,95% năm 2010 lên 1,12% năm 2012. Tuy rằng điều này là không ngân hàng nào mong muốn nhưng việc trích lập DPRR theo nhóm nợ là cần thiết để bù đắp rủi ro phát sinh, sau đó tiếp tục thu hồi nợ.

e. Tỷ lệ xóa nợ rỗng**Bảng 2.18. Tỷ lệ xóa nợ rỗng***(Đvt: Triệu đồng)*

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	CHÊNH LỆCH			
				2011/2010		2012/2011	
				+/-	%	+/-	%
Các khoản xóa nợ rỗng	397,00	727,00	2.228,00	330,00	83,12	1.501,00	206,46
Tổng dư nợ	283.250,00	316.040,00	530.550,00	32.790,00	11,58	214.510,00	67,87
Tỷ lệ xóa nợ rỗng (%)	0,14	0,23	0,42	0,09		0,19	

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của VCB Quảng Nam)

Nhìn vào bảng số liệu tổng nợ được xóa tăng rõ rệt. Khoản nợ được xóa năm 2010 là 283.250 triệu đồng và năm 2012 là 539.550 triệu đồng, tương ứng mức tỷ lệ xóa nợ năm 2012 là 0,42% trong khi đó năm 2010 chỉ có 0,14%. Việc tỷ lệ xóa nợ ròng không giảm mà còn tăng chứng tỏ hoạt động tín dụng CVTD còn gặp nhiều rủi ro. Nhờ có việc trích lập DPRR đã mang lại hiệu quả nhất định trong công tác hạn chế rủi ro tín dụng CVTD tại chi nhánh.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC HẠN CHẾ RỦI RO TRONG CHO VAY TIÊU DÙNG TẠI NHTMCP NGOẠI THƯƠNG CHI NHÁNH QUẢNG NAM

2.3.1. Thành tựu

Hoạt động TD trong cho vay tiêu dùng tại Vietcombank Quảng Nam an toàn và hiệu quả, góp phần tăng thu nhập và lợi nhuận cho ngân hàng Vietcombank Quảng Nam. Thu nhập từ hoạt động TDTD qua các năm với tốc độ tăng trưởng ngày một cao hơn. CN đã áp dụng chính sách tăng trưởng TD bền vững, nâng cao chất lượng TD thông qua các biện pháp cơ cấu lại danh mục TD bán lẻ, kiểm soát chặt chẽ chất lượng TD, công tác hạn chế RRTD cũng đạt được những thành tựu nhất định, các bộ phận đã được chuyên môn hóa sâu hơn tùy theo chức năng, hệ thống thông tin TD ngày càng được nâng cao, đảm bảo HĐKD của VCB an toàn theo quy định của NHNN.

2.3.2. Hạn chế

- Nợ xấu đang có xu hướng tăng.
- Công cụ chấm điểm và xếp hạng tín dụng đối với khách hàng cá nhân khi vay tiêu dùng còn sơ sài, chưa chặt chẽ. Các giải pháp hạn chế RRTD tiêu dùng vẫn chưa đa dạng, trong đó quá phụ thuộc vào tài sản đảm bảo.

- Công tác kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay chưa được chú trọng đúng mức. Quản lý hồ sơ tín dụng chưa được thực hiện thống nhất

- Mức độ tuân thủ của bộ phận cho vay tiêu dùng chưa cao đặc biệt là trong công tác giám sát vốn vay, công tác bàn giao hồ sơ cho vay.

- Công nghệ ngân hàng vẫn còn chưa đồng bộ, chưa chuẩn hoá hết được các hoạt động nghiệp vụ, hệ thống thông tin tín dụng nội bộ có khả năng tập hợp và chia sẻ yếu, chưa phục vụ tốt cho công tác quản lý cho vay tiêu dùng.

2.3.3. Nguyên nhân

a. Nguyên nhân từ phía khách hàng

- Do tình trạng bất ổn trong nội bộ đối tượng khách hàng vay vốn như: sức khoẻ, bệnh tật, hoặc mâu thuẫn trong gia đình.

- Do người đi vay hoạch định ngân sách không chính xác, dùng tiền vay sai mục đích, chưa có kinh nghiệm trong việc tổ chức sản xuất kinh doanh, hoạt động kinh doanh tự phát không có kế hoạch đầu tư hoàn thiện

- Có nhiều nguyên nhân khác như đạo đức của khách hàng.

- Người vay bị thất nghiệp tạm thời, hoặc lâu dài ảnh hưởng đến thu nhập do ảnh hưởng của nền kinh tế biến động.

b. Nguyên nhân từ phía ngân hàng

- Hoạt động của trung tâm thông tin TD chưa phát huy hết hiệu quả.

- Những rủi ro phát sinh từ quy trình xét duyệt cho vay

- Trình độ của cán bộ tín dụng

- Trình độ công nghệ còn thấp (máy tính còn ít, không có chương trình xử lý rủi ro, cán bộ ít chuyên về tin học)

c. Những nguyên nhân khác

Nguyên nhân từ môi trường kinh tế bên ngoài được xem là nhóm rủi ro khách quan, gây rủi ro cho hoạt động tín dụng của VCB Quảng Nam.

- Hệ thống văn bản luật chưa đầy đủ còn chồng chéo.
- Môi trường kinh tế có nhiều biến động lớn.
- Môi trường pháp lý chưa thuận lợi

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY TIÊU DÙNG TẠI NHTMCP NGOẠI THƯƠNG CHI NHÁNH QUẢNG NAM

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NHTMCP NGOẠI THƯƠNG CHI NHÁNH QUẢNG NAM

3.1.1. Căn cứ vào định hướng phát triển của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hội đồng Quản trị và ban lãnh đạo Vietcombank chỉ đạo xây dựng kế hoạch kinh doanh và định hướng một số chỉ tiêu chính cho giai đoạn 2013 - 2018 như sau: Tăng trưởng tổng tài sản từ 9 - 12%/năm; Tăng trưởng dư nợ cho vay khách hàng 12 - 16%/; Tăng trưởng huy động vốn từ nền kinh tế 12 - 16%/; ROE đạt 12 - 15%; Tỷ lệ nợ xấu dưới 3%; Tỷ lệ an toàn vốn 10 - 12%; Lợi nhuận trước thuế đạt khoản 5.800 tỷ đồng; Số lao động tăng trên 10%

3.1.2. Căn cứ vào nhiệm vụ mục tiêu phát triển của NHTMCP Ngoại thương - chi nhánh Quảng Nam trong thời gian tới.

a. Định hướng chung

- Đẩy mạnh hoạt động HĐV xác định là nhiệm vụ trung tâm ưu tiên.

- Đảm bảo tăng trưởng tín dụng an toàn, chất lượng và hiệu quả. Tiếp tục quản lý tốt khu vực đầu tư và lĩnh vực đầu tư

- Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ, giữ vững thị phần.

b. Định hướng công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay tiêu dùng trong thời gian tới

- Giảm thiểu RRTD trên cơ sở nâng cao chất lượng TD nhưng đảm bảo tăng trưởng theo chính sách và định hướng tín dụng đã đề ra. Mục tiêu về chất lượng tín dụng là tỷ lệ nợ xấu dưới 2%.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và hướng đến các chuẩn mực quốc tế trong quản trị rủi ro tín dụng.

- Phân tán RRTD trong DMĐT theo định hướng lựa chọn những ngành nghề, lĩnh vực và nhóm KH có khả năng phát triển và đạt hiệu quả.

- Tăng khả năng phòng ngừa rủi ro tín dụng trong hoạt động của VCB Quảng Nam thông qua nâng cao chất lượng thẩm định và tăng cường kiểm soát, giám sát liên tục, toàn diện và kịp thời trong quá trình cấp tín dụng.

3.2. GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO CHO VAY TIÊU DÙNG TẠI NHTMCP NGOẠI THƯƠNG CHI NHÁNH QUẢNG NAM

3.2.1. Nhóm giải pháp phòng ngừa

a. Chú trọng đến việc xây dựng và sử dụng nguồn thông tin phục vụ công tác thẩm định .

- Thiết kế mẫu thu thập thông tin đối với khách hàng cá nhân

- Tăng cường sử dụng nhiều nguồn thông tin khác nhau, như sử dụng thông tin từ CIC; Địa chỉ KH sống; Các thông tin còn có thể được khai thác từ các nguồn khác nhau, báo đài, ti vi, internet, bạn bè, nhân viên ngân hàng, nơi kinh doanh của KH, nơi KH làm việc.

- Xây dựng 1 bộ phận thu thập và phân tích thông tin hiệu quả

b. Hoàn thiện chính sách cho vay phù hợp: Để cho vay tiêu dùng có hiệu quả, đòi hỏi ban lãnh đạo NH phải xây dựng một chính sách cho vay linh hoạt, hợp lý.

c. Đảm bảo thực hiện tốt quy trình quản lý rủi ro cho vay:

Việc đảm bảo tốt quy trình quản lý rủi ro cho vay sẽ giúp ngân hàng giảm rủi ro trong cho vay tiêu dùng, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cụ thể: Tìm hiểu, phân tích và nhận định thông tin về khách hàng; Làm tốt công tác thẩm định khi xem xét cho vay; Thực hiện tốt công tác giám sát, xếp hạng rủi ro và những biện pháp xử lý thu hồi nợ; Xử lý kịp thời nợ quá hạn, nợ có vấn đề và thu hồi nợ.

d. Thực hiện các giải pháp phòng ngừa và phân tán rủi ro

+ *Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ:* ngân hàng nên đa dạng hóa các hoạt động nghiệp vụ như: Thực hiện liên doanh, liên kết, thực hiện tín dụng thuê mua, bảo lãnh hay đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ của Ngân hàng.

+ *Lập quỹ dự phòng rủi ro:* Đây là biện pháp mà ngân hàng trích, được phép ghi vào để lập quỹ dự phòng rủi ro theo tỷ lệ quy định, trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro đối với từng loại cho vay để trang trải các khoản tổn thất.

+ *Mua bảo hiểm tín dụng:* Bảo hiểm TD có thể thực hiện dưới các hình thức: Bảo hiểm cho hoạt động cho vay, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm tiền vay.

e. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát trước trong và sau khi giải ngân: Công tác này phải được thực hiện thường xuyên nghiêm túc và đặc biệt phải dựa trên cơ sở quan điểm ngăn ngừa, phòng chống sai sót, gian lận là chủ yếu kết hợp giữa giáo dục và xử lý nghiêm minh. Bên cạnh đó, để công tác này thực hiện có hiệu quả cần có quy định thưởng phạt rõ ràng, dịp thời có chế độ đãi ngộ, ưu tiên để khuyến khích cán bộ, tập thể tuân thủ tất cả các quy trình nghiệp vụ cho vay.

f. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ

Song song với việc tăng cường kiểm tra, giám sát KH của cán bộ, CN Cần xây dựng quy trình và quy định chặt chẽ về công tác hậu kiểm của bộ phận kiểm tra nội bộ nhằm đảm bảo việc cấp TD tuân thủ quy định hiện hành. Vì vậy cần nâng cao vai trò của kiểm soát nội bộ đối với các hoạt động TD.

3.2.2. Nhóm giải pháp xử lý

a. Tổ chức thực hiện hiệu quả công tác xử lý thu hồi nợ có vấn đề

Trong xử lý nợ có vấn đề, cần thực hiện các bước tuần tự và thận trọng cần thiết, không nên nóng vội mà phá vỡ những mối quan hệ đã được thiết lập với khách hàng, đặc biệt là các khách hàng truyền thống. Muốn làm tốt công tác xử lý thu hồi nợ có vấn đề cần phải giải quyết tốt các vấn đề cơ bản như sau:

- Phân loại chi tiết loại nợ xấu
- Xây dựng kế hoạch cụ thể xử lý nợ xấu
- Tranh thủ sự hỗ trợ và phối hợp chặt chẽ trong xử lý nợ có vấn đề
- Thực hiện xử lý nợ xấu cần được giao cho một bộ phận độc lập.

➤ Thực hiện mua bán nợ cho các tổ chức mua bán nợ chuyên nghiệp

b. Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay

- NH cần xây dựng một chính sách rõ ràng về tài sản đảm bảo, các tiêu chuẩn của tài sản đảm bảo, cách định giá... yêu cầu đối với tài sản đảm bảo có thể căn cứ dựa vào xếp hạng tín dụng và lịch sử giao dịch của khách hàng.

- Chỉ nhận cầm cố thế chấp những tài sản có tính thanh khoản cao, dễ xử lý khi có rủi ro xảy ra.

- Cho vay cá nhân tiêu dùng nhất thiết yêu cầu có tài sản đảm bảo vì đối tượng khách hàng này rất phức tạp.

c. Sử dụng quỹ DPRR một cách hợp lý để xử lý RRTD tiêu dùng

Đây là giải pháp mà ngân hàng hoàn toàn chủ động thực hiện, không phụ thuộc vào khách hàng cũng như sẽ làm giảm nhanh chóng các khoản nợ xấu trên bảng tổng kết tài sản của ngân hàng.

Để phản ánh đầy đủ thực trạng nợ xấu, CN cần thực hiện phân loại nợ một cách khách quan, khoa học, phản ánh trung thực chất lượng tín dụng theo các nhóm nợ tương ứng, đồng thời tính toán và tăng cường trích lập dự phòng rủi ro ở mức tối đa, cố gắng trích đủ DPRR theo quy định, chủ động tạo lập nguồn tài chính nhằm để xử lý nợ xấu khi không thu được nợ, nhờ đó làm giảm tỷ lệ nợ xấu.

3.2.3. Giải pháp khác

a. Đào tạo lực lượng cán bộ ngân hàng chuyên môn giỏi, đạo đức tốt, có chính sách đãi ngộ hợp lý với cán bộ tín dụng: Các chính sách về khen thưởng, hỗ trợ động viên về vật chất và tinh thần,

kỷ luật cho cán bộ công nhân viên trong chi nhánh; Chính sách đào tạo; Chính sách tuyển dụng.

b. Xây dựng và khai thác có hiệu quả thông tin trong hoạt động tín dụng. Chi nhánh cần thực hiện có hiệu quả các khâu sau đây: Thu thập thông tin về khách hàng và thị trường; Phân tích và xử lý thông tin.

3.3. KIẾN NGHỊ

3.3.1 Kiến nghị đối với ngân hàng nhà nước

Hoàn thiện hệ thống các văn bản luật và dưới luật của NH, không để tình trạng chồng chéo với nhau; NHNN thực hiện chỉ đạo, đưa ra các định hướng cho hoạt động NHTM; NHNN nên có cơ chế rành mạch và thuận lợi cho NHTM trong việc thế chấp tài sản vay vốn và giải phóng các tài sản thế chấp để kịp thời thu hồi vốn khi KH không trả được nợ vay; Các chính sách của NHNN cần đi trước và định hướng cho các NHTM theo một hướng đi chung.

3.3.2. Đối với NHTMCP Ngoại thương Việt Nam

Thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời các chủ trương, chính sách của Chính phủ và của NHNN; Hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng; Cập nhật và bổ sung thường xuyên cẩm nang tín dụng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hội nhập thị trường tài chính, toàn cầu hóa và hoạt động dịch vụ tài chính ngân hàng ngày càng phát triển mạnh mẽ, cạnh tranh khốc liệt hơn, mục tiêu lợi nhuận đặt lên hàng đầu, do vậy đòi hỏi ngành ngân hàng cần có những bước đi đúng đắn nhằm mang lại hiệu quả cao nhất, quan trọng cần có những cải cách để nâng cao năng lực quản trị rủi ro trong từng hoạt động dịch vụ. Đối với hoạt động cho vay tiêu dùng của NHTM rủi ro càng là vấn đề tất yếu không thể tránh khỏi. Chỉ có điều mức độ xảy ra rủi ro và khả năng hạn chế rủi ro của con người trong kinh doanh ở mức nào mà thôi. Do vậy, hạn chế rủi ro trong cho vay tiêu dùng là một nhiệm vụ quan trọng trong quản trị, điều hành của các ngân hàng thương mại đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển mình quá độ.

Trong thời gian qua tuy đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ nhưng hoạt động cho vay tiêu dùng ở NHTMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam cũng đã bộc lộ những điểm hạn chế nhất định. Tình trạng đó do nhiều nguyên nhân, chủ quan có, khách quan có. Vì vậy để giảm bớt tổn thất, nâng cao hiệu quả kinh tế và tạo điều kiện cho ngân hàng tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh thời mở cửa thì ta cần tiếp tục tích cực triển khai nghiên cứu các giải pháp nhằm hạn chế RRTD trong cho vay tiêu dùng.